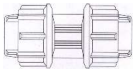
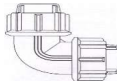
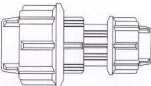
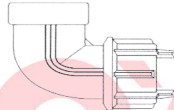
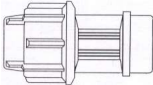
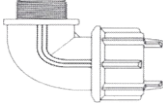
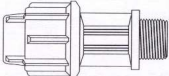
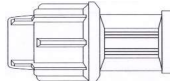


Số: 10/BG/ĐH-26

**PHỤ KIỆN HDPE - CL WATERWARE (Xuất xứ Malaysia)**

Áp dụng từ 7 giờ 00 phút ngày 25/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

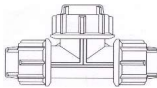
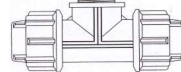
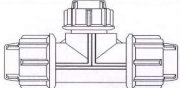
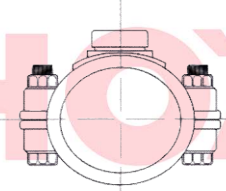
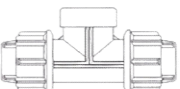
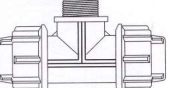
STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)	STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)		
01	<b>Nối thẳng</b> <b>STRAIGHT COUPLER</b> 	1.1	Ø20 x 20	18,500	19,980	05	<b>Co 90°</b> <b>EQUAL BEND</b> 	7.1	Ø20 x 20	20,400	22,032		
		1.2	Ø25 x 25	24,100	26,028			7.2	Ø25 x 25	25,800	27,864		
		1.3	Ø32 x 32	31,500	34,020			7.3	Ø32 x 32	33,300	35,964		
		1.4	Ø50 x 50	87,000	93,960			7.4	Ø50 x 50	103,200	111,456		
		1.5	Ø63 x 63	129,800	140,184			7.5	Ø63 x 63	151,800	163,944		
		1.6	Ø90 x 90	328,600	354,888			7.6	Ø90 x 90	403,800	436,104		
02	<b>Nối giảm</b> <b>REDUCING COUPLER</b> 	2.1	Ø25 x 20	20,400	22,032	06	<b>Co răng trong</b> <b>FEMALE BEND</b> 	8.1	Ø20 x 1/2"	14,800	15,984		
		2.2	Ø32 x 20	27,800	30,024			8.2	Ø20 x 3/4"	14,800	15,984		
		2.3	Ø32 x 25	29,600	31,968			8.3	Ø25 x 1/2"	18,500	19,980		
		2.4	Ø50 x 25	66,400	71,712			8.4	Ø25 x 3/4"	18,500	19,980		
		2.5	Ø50 x 32	70,900	76,572			8.5	Ø25 x 1"	18,500	19,980		
		2.6	Ø63 x 32	101,700	109,836			8.6	Ø32 x 3/4"	27,800	30,024		
		2.7	Ø63 x 50	122,400	132,192			8.7	Ø32 x 1"	27,800	30,024		
		2.8	Ø90 x 63	300,600	324,648			8.8	Ø50 x 1 1/2"	87,000	93,960		
03	<b>Nối răng trong</b> <b>FEMALE THREADED ADAPTOR</b> 	3.1	Ø20 x 1/2"	13,100	14,148			07	<b>Co răng ngoài</b> <b>MALE BEND</b> 	9.1	Ø20 x 1/2"	14,800	15,984
		3.2	Ø20 x 3/4"	13,100	14,148					9.2	Ø20 x 3/4"	14,800	15,984
		3.3	Ø25 x 1/2"	14,800	15,984	9.3	Ø25 x 1/2"			18,500	19,980		
		3.4	Ø25 x 3/4"	14,800	15,984	9.4	Ø25 x 3/4"			18,500	19,980		
		3.5	Ø25 x 1"	14,800	15,984	9.5	Ø25 x 1"			18,500	19,980		
		3.6	Ø32 x 3/4"	22,200	23,976	9.6	Ø32 x 3/4"			27,800	30,024		
		3.7	Ø32 x 1"	22,200	23,976	9.7	Ø32 x 1"			27,800	30,024		
		3.8	Ø50 x 1 1/2"	72,300	78,084	9.8	Ø50 x 1 1/2"			87,000	93,960		
		3.9	Ø63 x 2"	109,200	117,936	9.9	Ø63 x 2"			137,100	148,068		
		3.10	Ø90 x 3"	253,500	273,780	9.10	Ø90 x 3"			405,200	437,616		
04	<b>Nối răng ngoài</b> <b>MALE THREADED ADAPTOR</b> 	4.1	Ø20 x 1/2"	11,200	12,096	08	<b>Nút bít</b> <b>END CAP</b> 	11.1	Ø20	11,200	12,096		
		4.2	Ø20 x 3/4"	11,200	12,096			11.2	Ø25	13,100	14,148		
		4.3	Ø25 x 1/2"	13,100	14,148			11.3	Ø32	18,500	19,980		
		4.4	Ø25 x 3/4"	13,100	14,148			11.4	Ø50	55,400	59,832		
		4.5	Ø25 x 1"	13,100	14,148			11.5	Ø63	73,700	79,596		
		4.6	Ø32 x 3/4"	18,500	19,980			11.6	Ø90	227,000	245,160		
		4.7	Ø32 x 1"	18,500	19,980								
		4.8	Ø50 x 1 1/2"	55,400	59,832								
		4.9	Ø63 x 2"	73,700	79,596								
		4.10	Ø90 x 3"	227,000	245,160								

*Chau*

Số: 10/BG/ĐH-26

**PHỤ KIỆN HDPE - CL WATERWARE (Xuất xứ Malaysia)**

Áp dụng từ **7 giờ 00 phút** ngày **25/03/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)	STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
09	<b>Tê đều</b> <b>EQUAL TEE</b> 	5.1	Ø20 x 20	25,800	27,864	12	<b>Tê răng ngoài</b> <b>MALE TEE</b> 	12.8	Ø50 x 1"	140,000	151,200
		5.2	Ø25 x 25	35,500	38,340			12.9	Ø50 x 1 1/2"	140,000	151,200
		5.3	Ø32 x 32	46,500	50,220			12.10	Ø63 x 1"	228,500	246,780
		5.4	Ø50 x 50	147,400	159,192			12.11	Ø63 x 2"	197,500	213,300
		5.5	Ø63 x 63	228,500	246,780			12.12	Ø90 x 2"	555,400	599,832
		5.6	Ø90 x 90	607,000	655,560			12.13	Ø90 x 3"	555,400	599,832
10	<b>Tê giảm</b> <b>REDUCING TEE</b> 	6.1	Ø25 x 20	35,500	38,340	13	<b>Đai khời thủy</b> <b>CLAMP SADDLE</b> 	13.1	Ø32 x 3/4"	36,900	39,852
		6.2	Ø32 x 20	48,000	51,840			13.2	Ø32 x 1"	36,900	39,852
		6.3	Ø32 x 25	48,000	51,840			13.3	Ø50 x 3/4"	50,100	54,108
		6.4	Ø50 x 25	147,400	159,192			13.4	Ø50 x 1"	50,100	54,108
		6.5	Ø50 x 32	157,800	170,424			13.5	Ø63 x 3/4"	61,900	66,852
		6.6	Ø63x 32	212,200	229,176			13.6	Ø63 x 1"	61,900	66,852
		6.7	Ø63 x 50	212,200	229,176			13.7	Ø90 x 3/4"	118,000	127,440
		6.8	Ø90 x 63	748,500	808,380			13.8	Ø90 x 1"	118,000	127,440
11	<b>Tê răng trong</b> <b>FEMALE TEE</b> 	10.1	Ø20 x 1/2"	22,200	23,976			13.9	Ø90 x 1 1/2"	118,000	127,440
		10.2	Ø20 x 3/4"	22,200	23,976			13.10	Ø90 x 2"	118,000	127,440
		10.3	Ø25 x 1/2"	29,600	31,968			13.11	Ø110 x 3/4"	144,500	156,060
		10.4	Ø25 x 3/4"	29,600	31,968			13.12	Ø110 x 1"	144,500	156,060
		10.5	Ø32 x 3/4"	42,600	46,008			13.13	Ø110 x 1 1/2"	144,500	156,060
		10.6	Ø32 x 1"	42,600	46,008			13.14	Ø110 x 2"	144,500	156,060
		10.7	Ø50 x 1 1/2"	120,900	130,572			13.15	Ø160 x 3/4"	253,500	273,780
		10.8	Ø63 x 2"	197,500	213,300			13.16	Ø160 x 1"	253,500	273,780
		10.9	Ø90 x 3"	555,400	599,832			13.17	Ø160 x 1 1/2"	253,500	273,780
12	<b>Tê răng ngoài</b> <b>MALE TEE</b> 	12.1	Ø20 x 1/2"	22,200	23,976			13.18	Ø160 x 2"	253,500	273,780
		12.2	Ø20 x 3/4"	22,200	23,976						
		12.3	Ø25 x 1/2"	29,600	31,968						
		12.4	Ø25 x 3/4"	29,600	31,968						
		12.5	Ø25 x 1"	29,600	31,968						
		12.6	Ø32 x 3/4"	42,800	46,224						
		12.7	Ø32 x 1"	42,800	46,224						

*Tham*

Số: 10/BG/ĐH-26

**PHỤ KIỆN HDPE - CL WATERWARE (Xuất xứ Malaysia)**

Áp dụng từ 7 giờ 00 phút ngày 25/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

STT	Hình ảnh	Tên sản phẩm	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)	STT	Hình ảnh	Tên sản phẩm	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
14		<b>1) VÒI PHUN ACETAL - XANH/VÀNG</b>			18		<b>6) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG</b>		
		<b>(A) CL 323-1 ACETAL SPRINKLER</b>					<b>(C) CL 323-2 ABS SPRINKLER</b>		
		Lò xo kép + 3 long đèn bằng đồng					Lò xo đơn		
		Trọng lượng: 75 gr					Trọng lượng: 60 gr		
		Vật liệu: nhựa công nghiệp tổng hợp	41,500	44,820			Vật liệu: nhựa ABS	25,200	27,216
15		<b>2) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG</b>			19		<b>7) VÒI PHUN ACETAL - XANH/VÀNG</b>		
		<b>(B) CL 323-1 ABS SPRINKLER</b>					<b>(A) CL 323-3 ACETAL SPRINKLER</b>		
		Lò xo kép + 1 long đèn bằng đồng					Lò xo kép + 3 long đèn bằng đồng		
		Trọng lượng: 62 gr					Trọng lượng: 80 gr		
		Vật liệu: nhựa ABS	31,000	33,480			Vật liệu: nhựa công nghiệp tổng hợp	41,500	44,820
16		<b>3) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG</b>			20		<b>8) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG</b>		
		<b>(C) CL 323-1 ABS SPRINKLER</b>					<b>(B) CL 323-3 ABS SPRINKLER</b>		
		Lò xo đơn					Lò xo kép + 1 long đèn bằng đồng		
		Trọng lượng: 60 gr					Trọng lượng: 65 gr		
		Vật liệu: nhựa ABS	25,200	27,216			Vật liệu: nhựa ABS	31,000	33,480
17		<b>4) VÒI PHUN ACETAL - XANH/VÀNG</b>			21		<b>9) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG</b>		
		<b>(A) CL 323-2 ACETAL SPRINKLER</b>					<b>(C) CL 323-3 ABS SPRINKLER</b>		
		Lò xo kép + 3 long đèn bằng đồng					Lò xo đơn		
		Trọng lượng: 75 gr					Trọng lượng: 62 gr		
		Vật liệu: nhựa công nghiệp tổng hợp	41,500	44,820			Vật liệu: nhựa ABS	28,300	30,564

Số: 10/BG/ĐH-26

**PHỤ KIỆN HDPE - CL WATERWARE (Xuất xứ Malaysia)**

Áp dụng từ 7 giờ 00 phút ngày 25/03/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

STT	Hình ảnh	Tên sản phẩm	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
22		<b>5) VÒI PHUN ABS - XANH/VÀNG</b>		
		<b>(B) CL 323-2 ABS SPRINKLER</b> Lò xo kép + 1 long đèn bằng đồng Trọng lượng: 62 gr Vật liệu: nhựa ABS	31,000	33,480
23		<b>11) A. VÒI PHUN CÁNH BƯỚM KÉP</b> <b>CL 652 (DLB)</b> CL 652 (DLB) SPRINKLER (DOUBLE LEAF BUTTERFLY)	27,800	30,024
		<b>11) B. VÒI PHUN CÁNH BƯỚM ĐƠN</b> <b>CL 652 (SLB 328)</b> CL 652 (SLB 328) SPRINKLER (SINGLE LEAF BUTTERFLY)	22,200	23,976

STT	Hình ảnh	Tên sản phẩm	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
24		<b>10) VÒI PHUN CÁNH BƯỚM BẰNG ĐỒNG</b> <b>CL 652</b> CL 652 BRASS SHEET BUTTERFLY SPRINKLER	51,800	55,944
25		<b>12) VÒI PHUN DẠNG CHÓP NÓN CL 652</b> CL 652 UMBRELLA SPRINKLER	35,500	38,340
26		<b>13) VÒI PHUN CÁNH BƯỚM BẰNG ĐỒNG 852</b> 1. 852 BRASS SHEET BUTTERFLY SPRINKLER	41,500	44,820
		<b>14) VÒI PHUN CÁNH BƯỚM BẰNG INOX 852</b> 2. 852 STAINLESS STEEL SHEET BUTTERFLY SPRINKLER	22,700	24,516

*Tham*  
 Ngày 25 tháng 03 năm 2026  
 CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



**Nguyễn Thị Kim Hằng**